

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B

CỘNG

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT

Ngày 31/7/2024.

V/v ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Hoàng Hữu Truyền**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Hoàng Thị Thu Hường**

2. Bà **Đàm Thị Minh Hường**

-Thư ký phiên toà: Bà **Hoàng Thị Thúy Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện VKSND tỉnh B tham gia phiên toà: Bà **Lê Thị Diệu** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/7/2024 và ngày 31/7/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/TLPT-HNGĐ, ngày 05/02/2024 về việc: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản.*

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST, ngày 23 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2024/QĐ-PT, ngày 05/5/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đàm Ngọc H** – sinh năm 1980; Địa chỉ: **tổ A, phường S, thành phố B, B**. Có mặt

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng T** – sinh năm 1988; Địa chỉ: **tổ I, phường S, thành phố B, tỉnh B**. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Hoàng Thị Đ** – sinh năm 1950; Địa chỉ: **tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh B**. Có mặt

3.2. Ông **Đàm Ngọc H1** – sinh năm 1978; Địa chỉ: **tổ C, phường Đ, thành phố T, tỉnh TN**. Có mặt ngày 30/7/2024, vắng mặt ngày 31/7/2024.

3.3. Ông **Đoàn Văn H2** – sinh năm 1969. Địa chỉ: **tổ A, phường S, thành phố B, B**. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Bà **Trần Thị Thanh B** – sinh năm 1963. Địa chỉ: **tổ I, phường S, thành phố B, B**. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.5. Anh **Nguyễn Duy T1** – sinh năm 1984. Địa chỉ: **tổ A, phường N, thành phố B, B**. Có mặt.

4. *Người làm chứng*: Ông **Nguyễn Đình L** – sinh năm 1960. Địa chỉ: **tổ N, thị trấn Y, huyện N, tỉnh B**.

Chỗ ở hiện nay: **Nam Đ, xã N, thành phố B, B**. Có mặt ngày 30/7/2024 và vắng mặt ngày 31/7/2024.

* Người kháng cáo: Bị đơn bà **Nguyễn Thị Hồng T**

* Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1]. Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Đàm Ngọc H trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân**: Anh **H** và chị **Nguyễn Thị Hồng T** đăng ký kết hôn ngày 26/12/2014 tại **UBND phường S, thành phố B**. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hạnh phúc cho đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm đến tháng 6 năm 2021, chị **T** chuyển ra ngoài ở riêng. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh **H** đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với chị **Nguyễn Thị Hồng T**.

- **Về con chung**: Anh và chị **T** có 02 con chung là: Cháu **Đàm Ngọc H3** – sinh ngày 28/11/2015 và Cháu **Đàm Ngọc Linh Đ1** – sinh ngày 16/10/2020.

Các cháu phát triển khỏe mạnh bình thường, hiện nay hai con đang sống cùng với mẹ là chị **T** và bà **Trần Thị Thanh B** (mẹ đẻ của chị **Nguyễn Thị Hồng T**) tại **tổ I, phường S, thành phố B, B**.

Khi ly hôn, anh **H** có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con trai là cháu **Đàm Ngọc H3** và chị **Nguyễn Thị Hồng T** được quyền nuôi dưỡng cháu **Đàm Ngọc Linh Đ1**.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do mỗi người nuôi một con nên không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào.

- **Về tài sản chung**: Hai vợ chồng có tài sản chung như sau:

+ Số tiền gửi tiết kiệm: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) đứng tên chị **Nguyễn Thị Hồng T** đã gửi tại **Ngân hàng V chi nhánh tỉnh B** và hiện nay chị **Nguyễn Thị Hồng T** đã rút khoản tiền này, anh **H** yêu cầu chị **Nguyễn Thị Hồng T** có nghĩa vụ trả lại cho anh **Đàm Ngọc H** số tiền: 400.000.000 đ (bốn trăm triệu đồng).

+ 01 thửa đất tại **tổ A, phường N, thành phố B** đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 770448 mang tên **Nguyễn Thị Hồng T** và ông **Đàm Ngọc H** có diện tích 156,9m².

Nguồn gốc thửa đất này do vợ chồng anh **H** mua với ông **Nguyễn Đình L** công tác tại **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B** với số tiền: 920.000.000 đ (chín trăm hai mươi triệu đồng) trong đó số tiền vợ chồng là: 220.000.000 đ (hai trăm hai mươi triệu đồng), số tiền còn lại: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) là số tiền vay của bà **Hoàng Thị Đ** (mẹ đẻ của anh **H**).

Các bên đương sự thống nhất giá trị của thửa đất: 1.100.000.000 đ (một tỷ một trăm nghìn đồng), chị **T** là người quản lý tài sản và chị **T** có nghĩa vụ trả cho anh **H** với số tiền: 550.000.000 đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) và mỗi người có trách nhiệm trả nợ tiền vay của bà **Hoàng Thị Đ** đối với thửa đất này.

+ 01 chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 97A-039.80, loại xe Vinfast Lux A 2.0 mua năm 2020.

Về nguồn gốc chiếc xe, năm 2013 trước thời điểm kết hôn với chị **Nguyễn Thị Hồng T**, anh **H** có mua một xe Hyundai Avante, BKS 97A-009.45, đến năm 2018 bán được số tiền: 400.000.000 đ (bốn trăm triệu đồng), sau đó thêm số tiền: 392.000.000 đ (trong đó vay của bà **Hoàng Thị Đ** số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng, số tiền còn lại của cá nhân anh **H**) và mua chiếc xe Hyundai Elantra sport trị giá: 792.000.000 đ (bảy trăm chín mươi hai triệu đồng). Đến năm 2020, anh **H** đổi chiếc xe Hyundai Elantra sport (khi đổi chiếc xe này trị giá 650 triệu đồng) và thêm tiền để lấy chiếc xe Vinfast Lux A2.0, Biển kiểm soát 97A-039.80. Trị giá chiếc xe Vinfast Lux A2.0 các bên đều thống nhất trị giá: 670.000.000đ (sáu trăm bảy mươi triệu đồng).

Khi ly hôn, anh **H** yêu cầu được sử dụng chiếc xe Vinfast Lux A2.0, biển kiểm soát 97A-039.80 và trích chia giá trị chiếc xe cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** 30% giá trị tương ứng với số tiền: 201.000.000 đ (hai trăm linh một triệu đồng).

- Đối với khoản nợ chung:

Năm 2021 khi nhận chuyển nhượng thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, địa chỉ tại **tổ A, phường N, thành phố B, B** diện tích 156,9m² đã được **UBND thành phố B** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 770748, ngày 26/01/2021 cho ông **Đàm Ngọc H** và bà **Nguyễn Thị Hồng T**. Hai vợ chồng có vay của bà **Hoàng Thị Đ** số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) để mua đất.

Anh **H** yêu cầu khi ly hôn anh **H** và chị **T** có trách nhiệm trả khoản nợ cho bà **Hoàng Thị Đ** mỗi người với số tiền: 350.000.000 đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

[2]. Phía bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày và đơn yêu cầu phản tố:

Về quan hệ hôn nhân: Về quá trình kết hôn và phát sinh mâu thuẫn đúng như phía nguyên đơn anh **H** đã trình bày, quá trình giải quyết chị **Nguyễn Thị Hồng T** không nhất trí ly hôn nhưng tại phiên tòa sơ thẩm chị **T** nhất trí ly hôn.

- **Về con chung:** Có hai con chung như anh **H** đã trình bày, khi ly hôn chị **T** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con chung mỗi con là: 2.500.000 đ/tháng.

- **Về tài sản chung:**

+ Hai vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, địa chỉ tại **tổ A, phường N, thành phố B, B** diện tích 156,9m² đã được **UBND thành phố B** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 770748, ngày 26/01/2021 cho ông **Đàm Ngọc H** và bà **Nguyễn Thị Hồng T**, trị giá thửa đất hai bên thống: 1.100.000.000 đ (một tỷ một trăm triệu đồng), thống nhất khi ly hôn chị **T** là người quản lý đối với thửa đất và có trách nhiệm trích chia cho anh **Đàm Ngọc H** số tiền: 550.000.000 đ (năm trăm năm mươi triệu đồng).

Nguồn gốc thửa đất này nhận chuyển nhượng của ông **Nguyễn Đình L** vào năm 2021 với số tiền: 920.000.000 đ (chín trăm hai mươi triệu đồng), bà **Nguyễn Thị Hồng T** đã chuyển cho ông **Nguyễn Đình L** số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng), số tiền còn lại chị **T** đưa tiền mặt cho anh **H** để thanh toán cho ông **Nguyễn Đình L**.

+ 01 chiếc xe ô tô Vinfast Lux A 2.0, Biển kiểm soát 97A-039.80, thống nhất trị giá xe là: 670.000.000 đ (sáu trăm bảy mươi triệu đồng).

Năm 2018, hai vợ chồng chị **T** mua chiếc xe Hyundai Elantra sport, biển kiểm soát 97A-02776 trị giá khoảng: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng), đến năm 2020, vợ chồng chị **T** đổi chiếc xe trên để lấy ô tô Vinfast Lux A 2.0, biển kiểm soát 97A-039.80. Khi ly hôn chị **T** yêu cầu chiếc xe ô tô giao cho anh **H** quản lý và trích chia cho chị **T** số tiền: 670.000.000 đ/2 = 335.000.000 đ (ba trăm ba mươi lăm triệu đồng).

+ Năm 2018, vợ chồng có mua chung với anh **Đàm Ngọc H1** (anh trai của anh **H** ở TN) 01 mảnh đất trị giá 470.000.000 đ (bốn trăm bảy mươi triệu đồng), trong đó mỗi gia đình góp chung số tiền: 235.000.000 đ (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng), khi ly hôn chị **T** đề nghị được hưởng ¼ giá trị của thửa đất tương ứng với số tiền: 117.000.000 đ (một trăm mười bảy triệu đồng). Anh **H** thừa nhận anh **H1** đã trả số tiền: 235.000.000 đ, yêu cầu anh **H** phải có trách nhiệm thanh toán cho chị **T**.

+ Số tiền: 1.500.000.000 đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) gửi tại **Ngân hàng TMCP B1** năm 2018 đứng tên bà **Hoàng Thị Đ** (mẹ chồng), số tiền này là tài sản chung của hai vợ chồng.

+ 02 xe máy điện Vinfast, Biển kiểm soát 97MĐ1-02753, chị **T** đang quản lý sử dụng, xe biển kiểm soát 15MĐ6-780.16 hiện tại do anh **H** đang sử dụng.

+ Năm 2018, ông Đoàn Văn H2 có vay vợ chồng chị T số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng), đến nay ông H2 đã trả cho anh H, khi ly hôn, yêu cầu anh H trả cho chị T số tiền: 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng).

+ Về khoản tiền gửi tiết kiệm: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) gửi tại ngân hàng V1 chi nhánh tỉnh B, khoảng cuối năm 2018 đứng tên Nguyễn Thị Hồng T đây là không phải là tài sản chung của vợ chồng chị T mà nguồn gốc số tiền này là của bà Trần Thị Thanh B (mẹ đẻ của chị T) nhờ gửi đứng tên chị Nguyễn Thị Hồng T, yêu cầu Tòa án không chia số tiền này.

+ Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Đàm Ngọc H về hai hợp đồng bảo hiểm của hai con, trong đó anh H có trách nhiệm đóng 01 hợp đồng số 190000050393 của con Đàm Ngọc H3, chị Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm đóng 01 hợp đồng số 190000050357 của con Đàm Ngọc Linh Đ1.

- Về khoản nợ chung: Tháng 7 năm 2021, chị T có vay tại Ngân hàng B2 số tiền: 50.000.000 đ (năm mươi triệu đồng), hiện nay đã tắt toán với Ngân hàng, khi ly hôn yêu cầu anh H có trách nhiệm trả cho chị T số tiền: 25.000.000 đ (hai mươi lăm triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Hồng T có đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố cụ thể:

+ Yêu cầu Tòa án xác định số tiền: 1.416.511.165 đồng (một tỷ bốn trăm mười sáu triệu năm trăm mười một nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng) đứng tên bà Hoàng Thị Đ là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi với số tiền trên.

+ Rút yêu cầu chia đôi với các tài sản gồm: 02 xe máy điện Vinfast, Biển kiểm soát 97MĐ1-02753, chị T đang quản lý sử dụng, Xe biển kiểm soát 15MĐ6-780.16 hiện tại do anh H đang sử dụng; tài sản là đồ dùng sinh hoạt, đồ nội thất tại Ngôi nhà số H, đường H tại tổ A, phường S, thành phố B, B và các tài sản khác do anh H quản lý.

+ Rút yêu cầu phản tố đối với các hợp đồng bảo hiểm hiện nay hai vợ chồng đang đóng cho các con gồm 01 hợp đồng số 190000050393 của con Đàm Ngọc H3, hợp đồng số 190000050357 của con Đàm Ngọc Linh Đ1.

[3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Đ quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Năm 2021, vợ chồng anh H mượn tiền của bà Hoàng Thị Đ để trả tiền mua đất cho ông Nguyễn Đình L, lý do mượn tiền là hai vợ chồng anh H có số tiền tiết kiệm: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) nhưng chưa đến hạn rút. Đến ngày 01/2/2021, bà Đ và anh H đến Ngân hàng rút số tiết kiệm của bà Hoàng Thị Đ và bà Đ có đưa tiền cho anh H số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) số còn lại bà Hoàng Thị Đ tiếp tục gửi vào Ngân hàng V1

Nay vợ chồng anh **H** ly hôn, bà **Hoàng Thị Đ** có đơn yêu cầu độc lập buộc vợ chồng anh **H** trả cho bà **Hoàng Thị Đ** số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng).

[4]. Ông Đoàn Văn H2 quá trình giải quyết vụ án trình bày: Khoảng tháng 8 năm 2017, ông **H2** có vay của anh **H** số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) và đến tháng 01 năm 2019 ông đã trả cho anh **H** số tiền: 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng) và đến tháng 01 năm 2020 đã trả cho anh **H** tiếp số tiền còn lại là: 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng). Xác nhận đã trả đủ số tiền vay cho anh **H**.

[5]. Bà Trần Thị Thanh B trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Đầu năm 2020, bà **B** có đưa cho con gái là chị **Nguyễn Thị Hồng T** số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) để nhờ chị **T** gửi tiết kiệm tại ngân hàng, cụ thể gửi tại Ngân hàng nào thì bà **B** không biết, khoản tiền nêu trên chị **T** đã rút và đã trả lại hết cho bà **B** vào khoảng tháng 9 năm 2021.

Nguồn gốc số tiền này do bà **Trần Thị Thanh B** kinh doanh nhà trọ, bán hàng tạp hóa và mua bán sắt vụn tích góp được.

[6]. Anh Đàm Ngọc H1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Năm 2018, anh **H1** có ý định mua thửa đất tại TN nên có vay của anh **H** số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng), sau đó không có nhu cầu mua đất nên đã trả lại cho anh **H** bằng tiền mặt số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng), không có việc anh **H1** mua chung mảnh đất với vợ chồng anh **H**.

[7]. Anh Nguyễn Duy T1 trình bày: Khoảng tháng 5 năm 2019 tôi có cho anh **Đàm Ngọc H** vay số tiền 200.000.000đ, vì cùng cơ quan với nhau nên lúc vay thì không làm giấy tờ và vay bằng tiền mặt. Anh **H** có nói là cần vay gấp để cho anh trai của anh **H** là anh **Đàm Ngọc H1** để mua đất. Và sau đó khoảng 1 tháng anh **H** đã trả đủ tiền cho tôi, trả trực tiếp bằng tiền mặt và ở tại cơ quan. Hai bên đã trả đủ cho nhau số tiền nợ và hiện tại giữa tôi và anh **H** không còn khoản vay nợ nào nữa.

Tại Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST, ngày 23/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 59,60,62,81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 200, Điều 244, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Anh **Đàm Ngọc H** được ly hôn với chị **Nguyễn Thị Hồng T**.

2.Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung **Đàm Ngọc H3** – sinh ngày 28/11/2015 cho anh **Đàm Ngọc H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Giao con chung **Đàm Ngọc Linh Đ1** – sinh ngày 16/10/2020 cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào. Hai bên có quyền đi lại thăm nom con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung và khoản nợ chung:

+ Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa anh **Đàm Ngọc H** và chị **Nguyễn Thị Hồng T** đối với quyền sử dụng đất, cụ thể: chị **Nguyễn Thị Hồng T** được quản lý, sử dụng thửa đất tại **tổ A, phường N, thành phố B**, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Cu 770448 mang tên **Nguyễn Thị Hồng T** và **Đàm Ngọc H** có diện tích 156,9m², có giá trị: 1.100.000.000 đ (một tỷ một trăm triệu đồng), chị **Nguyễn Thị Hồng T** có nghĩa vụ chia cho anh **Đàm Ngọc H** với số tiền: 550.000.000 đ (năm trăm năm mươi triệu đồng).

+ Đối với chiếc xe ô tô Vinfast Lux A 2.0 BKS 97A-039.80 có SK: RPXABIRSFLV000313- SM: 200210040VF20SED mang tên **Đàm Ngọc H** trong giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô do anh **H** quản lý có giá trị: 670.000.000 đ (sáu trăm bảy mươi triệu đồng), giao cho anh **H** có quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. anh **H** có nghĩa vụ trích chia cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** số tiền: 230.000.000 đ (hai trăm ba mươi triệu đồng).

+ Đối với khoản tiền gửi tiết kiệm mang tên **Nguyễn Thị Hồng T** gửi tại các **Ngân hàng A, B2** và **Ngân hàng B1** từ năm 2015 đến năm 2021 chị **T** đã rút. Xác định giá trị số tiền trên là: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng). chị **Nguyễn Thị Hồng T** có nghĩa vụ trích chia cho anh **Đàm Ngọc H** ($800.000.000 \text{ đ} / 2 = 400.000.000 \text{ đ}$) (bốn trăm triệu đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn **Nguyễn Thị Hồng T**, cụ thể:

+ Đối với số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) anh **Đàm Ngọc H**, chị **Nguyễn Thị Hồng T** cho ông **Đoàn Văn H2** vay được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Anh **H** đã nhận đủ số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) do ông **H2** trả, nên anh **Đàm Ngọc H** có nghĩa vụ trích chia cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** ($200.000.000 \text{ đ} / 2 = 100.000.000 \text{ đ}$).

+ Anh **Đàm Ngọc H** có trách nhiệm trả chị **T** số tiền: 25.000.000 đ (hai mươi lăm triệu đồng)

+ Đối với số tiền ông **H1** vay: 235.000.000 đ (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng), trong đó có 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) là tiền vay của ông **Nguyễn Duy T1** và 35.000.000 đ (ba mươi lăm triệu đồng) là tài sản chung của vợ chồng, ông **H** đã nhận đủ số tiền trên do ông **H1** trả và ông **H** đã trả cho ông **T1** số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng), số tiền còn lại do ông **H** quản lý, do vậy ông **H** có nghĩa vụ chia cho bà **T** ($35.000.000 \text{ đ} / 2 = 17.500.000 \text{ đ}$).

Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

+ Chia số tiền có trong 01 sổ tiết kiệm mang tên bà **Hoàng Thị Đ** gửi tại **Ngân hàng C T3 chi nhánh tỉnh B** với số tiền: 1.416.511.165 đ do vợ chồng bà **T** nhờ bà **Đ** giữ hộ.

+ Giải quyết đối với hai xe máy điện hiện nay ông **H** và bà **T** mỗi người đang quản lý và sử dụng.

+ Giải quyết nghĩa vụ của hai vợ chồng đối với 02 gói bảo hiểm của hai cháu **Đàm Ngọc H3** và **Đàm Ngọc Linh Đ1**.

+ Phân chia tài sản là đồ dùng sinh hoạt, đồ nội thất tại ngôi nhà **số H đường H, tổ A, phường S, thành phố B, B**.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hoàng Thị Đ**: anh **Đàm Ngọc H** và chị **Nguyễn Thị Hồng T** có trách nhiệm trả cho bà **Hoàng Thị Đ** số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng), trong đó:

Anh **Đàm Ngọc H** trả cho chị **Hoàng Thị Đ** số tiền: 350.000.000 đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Chị **Nguyễn Thị Hồng T** trả cho bà **Hoàng Thị Đ** số tiền: 350.000.000 đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/01/2024, chị **Nguyễn Thị Hồng T** có đơn kháng cáo và trong đơn kháng cáo sửa đổi, bổ sung ngày 19/01/2024 và quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm chị **T** kháng cáo với các nội dung sau:

- Kháng cáo về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **T** yêu cầu được nuôi hai con chung và yêu cầu anh **Đàm Ngọc H** cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi cháu 2.500.000 đ/tháng/cháu.

- Đối với xe oto Vinfast Lux A2.0, Biển kiểm soát 97A-039.80, chị **T** yêu cầu được chia với số tiền: 335.000.000 đ (ba trăm ba mươi lăm triệu đồng).

- Đối với số tiền: 235.000.000 đ (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) nhận từ anh **Đàm Ngọc H1**, yêu cầu được chia với số tiền: $235.000.000 \text{ đ} / 2 = 117.500.000 \text{ đ}$

- Kháng cáo đối với khoản tiền tiết kiệm với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) đứng tên chị **Nguyễn Thị Hồng T** nhưng đây là tài sản của bà **Trần Thị Thanh B** gửi nhờ chị **T** đứng tên hộ không phải tài sản chung của vợ chồng, không nhất trí chia số tiền: 400.000.000 đ (bốn trăm triệu đồng) cho anh **Đàm Ngọc H**.

- Kháng cáo về nghĩa vụ chung: án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Hoàng Thị Đ** buộc vợ chồng chị **T** có nghĩa vụ trả nợ số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) cho bà **Hoàng Thị Đ** là không đúng.

Ngày 23/01/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình số 02/2023/HNGĐ-ST, ngày 23/12/2023 của TAND thành phố B đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử theo hướng: căn cứ Khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy bản án số 02/2023/HNGĐ-ST, ngày 23/12/2023 của TAND thành phố B, tỉnh B chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đề nghị:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và thư ký phiên tòa: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm các đương sự thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của BLTTDS và chấp hành nội quy phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về nội dung vụ án:

Bản án sơ thẩm xác định ông Nguyễn Đình L là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện ông Nguyễn Đình L là người nhận tiền chuyển nhượng thửa đất tại tổ A, phường N từ ông H, ông L là người làm chứng, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Bản án sơ thẩm xác định ông Nguyễn Đình L tham gia tố tụng trong vụ án là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác.

Kháng nghị về án phí: Theo quyết định của bản án sơ thẩm, giá trị tài sản ông H được chia là 1.132.500.000đ và giá trị tài sản bà T được chia là 947.000.000đ.

Ông H phải chịu án phí về tài sản được chia với số tiền 45.975.000đ; án phí do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận với số tiền 17.500.000đ.

Bà T chịu án phí về tài sản được chia với số tiền 40.425.000đ và án phí do yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận với số tiền 17.500.000đ.

Bản án sơ thẩm xác định ông Đàm Ngọc H phải chịu 57.225.000đ án phí dân sự. Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 51.675.000đ án phí dân sự là không đúng theo quy định tại khoản 5,6 Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kháng nghị số 01/QĐ-KS-HNGĐ ngày 23/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3, điều 308/BLTTDS hủy Bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 23/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án đã khắc phục, thu thập chứng cứ đầy đủ bảo đảm cho việc giải quyết vụ án khách quan, toàn diện.

Đối với nội dung về việc phiên họp, kiểm tra giao nộp đối với chứng cứ mới. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự không yêu cầu chứng cứ được công bố tại phiên tòa, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhận thấy các nội dung về thủ tục tố tụng đã được Tòa án khắc phục và đương sự không yêu cầu. Vì vậy không cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí và tư cách tham gia tố tụng của đương sự.

Từ những phân tích nêu trên: Căn cứ Điều 284; khoản 2 điều 308/BLTTDS.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng T về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung giữa Nguyễn đơn anh Đàm Ngọc H và chị Nguyễn Thị Hồng T, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng T về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung; chấp nhận Kháng nghị số 01/QĐ-KS-HNGĐ ngày 23/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, sửa Bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 23/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B về phần nuôi con chung, phần án phí và tư cách tham gia tố tụng của đương sự

Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định ông Nguyễn Đình L là người làm chứng

Về con chung: Giao 02 con chung cho bà T trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi, ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/tháng/cháu.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đàm Ngọc H phải chịu án phí về tài sản được chia với số tiền 45.975.000đ; án phí do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận với số tiền 625.000đ và án phí yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị Đ được chấp nhận với số tiền: 17.500.000đ và ngoài ra ông Đàm Ngọc H còn phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Bà Nguyễn Thị Hồng T chịu án phí về tài sản được chia với số tiền 40.425.000đ và án phí do yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị Đ được chấp nhận với số tiền 17.500.000đ. Tổng án phí dân sự sơ thẩm bà T phải chịu với số tiền 57.925.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Sau khi tuyên án sơ thẩm ngày 23/12/2023, đến ngày 02/1/2024, chị Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo, đơn kháng cáo trong thời hạn quy định, hình thức, nội dung phù hợp với quy định pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên kháng cáo được xem xét giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Ngày 23/01/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị trong thời hạn quy định được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét kháng cáo của Bị đơn đối với vấn đề con nuôi chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Tại phiên tòa các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung, cụ thể: Giao các con chung là cháu **Đàm Ngọc H3** – sinh ngày 28/11/2015 và cháu **Đàm Ngọc Linh Đ1** – sinh ngày 16/10/2020 cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, các bên thỏa thuận: Anh **Đàm Ngọc H** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung theo tháng với số tiền: 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) đối với mỗi con chung.

Thỏa thuận của các bên đương sự về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện và đúng quy định pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị đơn về tài sản chung:

[2.2.1] Đối với xe oto Vinfast Lux A2.0, Biển kiểm soát 97A-039.80, chị **T** yêu cầu được chia với số tiền: 335.000.000 đ (ba trăm ba mươi lăm triệu đồng) với lý do toàn bộ giá trị tài sản của chiếc xe này đều do hai vợ chồng tạo lập.

Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc chiếc xe ô tô Vinfast Lux A2.0, Biển kiểm soát 97A-039.80 có nguồn gốc: Năm 2018 hai vợ chồng chị **T** mua chiếc xe Hyundai Elantra Sport có biển kiểm soát 97A-02776 trị giá khoảng: 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), đến năm 2020 vợ chồng chị **T** đã bán chiếc xe Hyundai Elantra Sport (chiếc xe Hyundai Elantra Sport, biển kiểm soát 97A-02776 có trị giá: 650.000.000đ tại thời điểm năm 2020) và thêm vào một số tiền để lấy chiếc xe ô tô Vinfast Lux A 2.0, biển kiểm soát 97A-039.80 với trị giá: 922.100.000 đ (chín trăm hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng). Các bên đương sự đều thống nhất trị giá tài sản hiện nay là: 670.000.000 đ (sáu trăm bảy mươi triệu đồng).

- Đối với nguồn gốc chiếc xe Hyundai Elantra Sport có biển kiểm soát 97A-02776 các bên đương sự đều thống nhất giá trị lúc mua tại thời điểm năm 2018: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng), phía bị đơn chị **Nguyễn Thị Hồng T** khai nguồn gốc tiền để mua chiếc xe Hyundai Elantra Sport có biển kiểm soát 97A-02776 là toàn bộ tài sản tích góp của vợ chồng chị **T**. Chị **T** xác nhận trước khi kết hôn, anh **H** có chiếc xe Hyundai Avante biển kiểm soát 97A-009.45 và đã tặng cho anh **Đàm Ngọc H1** vào năm 2018 và tại cấp phúc thẩm chị **T** trình bày việc mua bán xe Hyundai Avante biển kiểm soát 97A-009.45 giữa anh **Đàm Ngọc H** và anh **Đàm Ngọc H1** được thực hiện vào năm 2019 nên không liên quan đến chiếc xe Hyundai Elantra Sport có biển kiểm soát 97A-02776. Phía nguyên đơn anh **Đàm Ngọc H** trình bày chiếc xe

Huyndai Elantra Sport có biển kiểm soát 97A-02776 được mua năm 2018 có nguồn gốc từ việc bán chiếc xe Huyndai Avante biển kiểm soát 97A-009.45 cho anh **Đàm Ngọc H1** với số tiền khoảng 400 triệu đồng và bù thêm số tiền 392.000.000 đ (trong đó có 200.000.000 đ vay của bà **Hoàng Thị Đ** và còn lại là tiền cá nhân của anh **Đàm Ngọc H**). Đến khoảng tháng 4 năm 2019, do nhà nước quy định về xe chính tên chính chủ nên hai bên mới làm giấy tờ mua bán xe ô tô Huyndai Avante biển kiểm soát 97A-009.45, trong hợp đồng này thể hiện là hợp đồng mua bán và thể xác định rõ số tiền chuyển nhượng xe cho anh **Đàm Ngọc H1** với số tiền: 400.000.000 đ (bốn trăm triệu đồng).

Hội đồng xét xử nhận định: các bên đương sự đều thừa nhận trước khi kết hôn anh **Đàm Ngọc H** đã có xe chiếc xe Huyndai Avante biển kiểm soát 97A-009.45 là tài sản riêng của anh **H** và đã được chuyển nhượng cho anh **Đàm Ngọc H1** với số tiền: 400.000.000 đ (bốn trăm triệu đồng) là có cơ sở. Hội đồng xét xử căn cứ tại thời điểm năm 2019 vợ chồng anh **H** đều chưa phát sinh mâu thuẫn, không có tranh chấp, giấy tờ chuyển quyền sở hữu giữa anh **H** và anh **H1** đều thể hiện là hợp đồng mua bán và đều khẳng định được chuyển quyền sở hữu cho anh **Đàm Ngọc H1** vào năm 2018 là phù hợp với lời khai của các bên đương sự và phù hợp với việc chuyển tiền vào tài khoản của anh **Đàm Ngọc H** và phù hợp với thời điểm mua chiếc xe Huyndai Elantra Sport có biển kiểm soát 97A-02776. Phía anh **H** và anh **Đàm Ngọc H1** khai nhận anh **H1** nhận chiếc chuyển nhượng chiếc xe trên vào năm 2018 với số tiền: 400.000.000 đ để lấy tiền mua chiếc xe Huyndai Elantra Sport có biển kiểm soát 97A-02776, Hội đồng xét xử căn cứ sao kê lịch sử giao dịch tài khoản số: 8600215006116 của anh **Đàm Ngọc H** tại **Ngân hàng A chi nhánh tỉnh B** thấy:

- + Ngày 22/6/2018, anh **H** đặt mua xe Elantra Sport với số tiền: 20 triệu đồng.
- + Ngày 28/6/2018, **Đàm Ngọc H1** trả nợ với số tiền: 370 triệu đồng, dư nợ 447,546,363đ
- + Ngày 02/7/2017, anh **H** đặt cọc mua Elantra Sport với số tiền: 10,000,000 đ
- + Ngày 02/7/2018, anh **H** đặt cọc mua xe Elantra Sport với số tiền: 400,000,000 đ, số dư tài khoản 21,642,663 đ.

Như vậy căn cứ sao kê giao dịch tại Ngân hàng có căn cứ khẳng định nguồn gốc chiếc xe tiền mua chiếc xe Huyndai Elantra Sport có biển kiểm soát 97A-02776 trị giá: 792.000.000 đ mua tại thời điểm năm 2018 có số tiền: 370 triệu đồng từ nguồn tiền bán chiếc xe Huyndai Avante biển kiểm soát 97A-009.45 cho anh **Đàm Ngọc H1** và số tiền còn lại: 422.000.000đ (bốn trăm hai mươi hai triệu đồng) anh **H** trình bày là mượn của bà **Hoàng Thị Đ** số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) và từ tiền cá nhân của anh **H** nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh không có cơ sở chấp

nhận ý kiến của anh **H**, tại phiên tòa phúc thẩm anh **Đàm Ngọc H**, bà **Hoàng Thị Đ** cũng không yêu cầu về số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng).

Như vậy nguồn gốc chiếc xe Hyundai Elantra Sport có biển kiểm soát 97A-02776 trị giá: 792.000.000 đ mua tại thời điểm năm 2018 phần đóng góp từ tài sản riêng của anh **H** có trị giá tương ứng: 46,7% giá trị, do vậy khi đổi xe Vinfast Lux A2.0, Biển kiểm soát 97A-039.80 tại thời điểm năm 2020, chiếc xe Hyundai Elantra Sport có 97A-02776 được xác định trị giá: 650.000.000 đ, phần tài sản của anh **H** có trong chiếc xe này còn: 46,7%. Thời điểm lúc mua xe năm 2020 xe Vinfast Lux A2.0, Biển kiểm soát 97A-039.80 trị giá: 922.000.000 đ. Hiện nay trị giá xe Vinfast Lux A2.0, Biển kiểm soát 97A-039.80 được các bên thống nhất trị giá: 670.000.000 đ.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định chiếc xe Vinfast Lux A2.0, Biển kiểm soát 97A-039.80 là tài sản chung của vợ chồng trong đó nguồn gốc khối tài sản này có từ tài sản riêng của anh **H** đóng góp tạo nên và nguồn thu nhập của hai vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm khi chia phần giá trị tài sản chung có đánh giá công sức của các bên để chia là đúng quy định pháp luật, mức trích chia số tiền cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** là với số tiền: 230.000.000 đ là phù hợp. Do vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Hồng T**.

[2.2.2]. Đối với khoản tiền gửi tiết kiệm đứng tên chị **Nguyễn Thị Hồng T** với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) đã gửi tại các Ngân hàng, chị **T** trình bày đây là số tiền của bà **Trần Thị Thanh B** (mẹ đẻ chị **T**) nhờ chị **T** đứng tên hộ, đề nghị không yêu cầu chia đôi với số tiền này.

Chị **Nguyễn Thị Hồng T** trình bày vào ngày 20/12/2019 có được bà **Trần Thị Thanh B** đưa cho số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) để gửi tiết kiệm tại **Ngân hàng TMCP C (V) chi nhánh tỉnh B** với số tài khoản: 222010524121, đứng tên chủ tài khoản **Nguyễn Thị Hồng T**. Khi bà **B** đưa tiền cho chị **T** có giấy viết tay nhưng không có người làm chứng, đến ngày 20/01/2020, chị **T** có xác nhận trong sổ của bà **B** là đã gửi số tiền 800.000.000 đ tại **Ngân hàng V1** và đã giao lại sổ cho bà **B**.

Hội đồng xét xử thấy:

- Căn cứ SAO KÊ CHI TIẾT GIAO DỊCH (BL 197) đối với số tài khoản: 222010524121, đứng tên **Nguyễn Thị Hồng T** gửi tại **Ngân hàng TMCP C chi nhánh tỉnh B** vào ngày 15/01/2020, lúc 04:08 phát sinh số dư tài khoản với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) có nội dung giao dịch là “NOP VÀO TK CD BANG CHUYEN KHOẢN – GUI TK 12 THANG”. Như vậy căn cứ nội dung của bản sao kê thể hiện hình thành số tiền trên từ việc chuyển khoản, không phải nộp tiền mặt như chị **Nguyễn Thị Hồng T** đã trình bày.

- Căn cứ SAO KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN của chị Nguyễn Thị Hồng T có số: 106006589793 tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh tỉnh B trong khoảng thời gian từ ngày 20/12/2019 đến ngày 20/01/2020 có các nội dung sau:

Ngày 15/01/2020 vào thời điểm 04:03 PM Nội dung giao dịch DDA D – Tat Toan TK có số tiền: 749,716,432 đ và có tổng dư sau giao dịch 1,190,135,976.00đ.

Ngày 15/01/2020 vào hồi 04:08 PM chuyển khoản từ DDA-CD/CDPI/SAV- gửi TK 12 tháng, với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) vào thời gian 04:08 PM và số tiền này từ nguồn số dư trong tài khoản của chị T của 1,190,135,976.00đ.

Ngày 15/01/2021 vào thời điểm 10:41AM, phát sinh số dư tài khoản với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) và cũng trong ngày 15/01/2021 phát sinh giảm trừ vào hồi 10: 49AM với số tiền: 300.000.000 đ với nội dung: *Chuyen khoan tu DA-CD/CDPI/SAV- gửi TK 12 T*; hồi 10:52AM giảm trừ tài khoản với số tiền: 700.000.000 đ với nội dung: *Chuyen khoan tu DA-CD/CDPI/SAV- gửi TK 03 T*; hồi 04:03PM giảm trừ tài khoản với số tiền: 100.000.000đ với nội dung: Đàm Ngọc H chuyển tiền mua đất.

- Ngân hàng A chi nhánh tỉnh B (BL 208) cung cấp Bản sao kê chi tiết giao dịch thấy ngày 06/8/2021, khách hàng Nguyễn Thị Hồng T mở tài khoản gửi tiết kiệm có số tài khoản 8600601790077 với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng), đến ngày 06/09/2021 đóng tài khoản và trong ngày 06/9/2021 mở tài khoản đứng tên Nguyễn Thị Hồng T có số tài khoản 8600601794192 với số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) nguồn tiền gửi là do tất toán sổ tiết kiệm số tài khoản 86006011790077 và đến ngày 07/10/2021 đóng tài khoản.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị Hồng T cũng xác nhận số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh tỉnh B có số tài khoản: 222010524121 có nguồn gốc từ việc chuyển khoản từ số tài khoản: 106006589793 tại Ngân hàng TMCP C – chi nhánh tỉnh B đứng tên chị Nguyễn Thị Hồng T và số tiền này được chị T gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A chi nhánh tỉnh B vào tháng 8 năm 2021 và chị T là người rút toàn bộ số tiền này.

Anh Đàm Ngọc H trình bày nguồn tiền hai vợ chồng có được gửi tiết kiệm với số tiền khoảng 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) được gửi tại các Ngân và đứng tên chị Nguyễn Thị Hồng T.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ các BẢN SAO KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN thấy rằng việc số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh tỉnh B với số tài khoản: 222010524121, đứng tên chủ tài khoản Nguyễn Thị Hồng T, đều có nguồn gốc từ nguồn tiền của chị Nguyễn Thị Hồng T với số tài khoản: 106006589793 tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh tỉnh

B, số tiền này qua bản sao kê chi tiết tài khoản của chị **Nguyễn Thị Hồng T** có số tài khoản: 106006589793 xác định là nguồn tiền hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

BẢN SAO KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN các tài khoản của chị **Nguyễn Thị Hồng T** xác định trong khoảng thời gian từ ngày 20/12/2019 đến ngày 15/01/2020 đều không có việc nộp bằng tiền mặt số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) như chị **Nguyễn Thị Hồng T** và bà **Trần Thị Thanh B** trình bày.

Căn cứ SAO KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN của chị **Nguyễn Thị Hồng T** có số: 106006589793 tại **Ngân hàng TMCP C – chi nhánh tỉnh B** cũng thấy rằng các khoản gốc và lãi phát sinh từ số tiền gửi tiết kiệm này đều được nhập số dư tài khoản của chị **Nguyễn Thị Hồng T** và được rút ra gửi tiết kiệm, không có căn cứ chứng minh chi trả khoản tiền gốc và lãi này cho bà **Trần Thị Thanh B**.

Mặt khác số tiền chị **Nguyễn Thị Hồng T** nhận của bà **Trần Thị Thanh B** số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) là tiền mặt và chị **T** khai nhận được gửi bằng tiền mặt nhưng kiểm tra trong khoảng thời gian từ ngày 20/12/2019 đến ngày 20/01/2020 không có việc gửi bằng tiền mặt.

Hội đồng xét xử nhận định số tiền gửi tiết kiệm đứng tên chị **Nguyễn Thị Hồng T** và việc hình thành số tiền tiết kiệm này kiểm tra trên các lịch sử giao dịch đều có được từ nguồn tiền của hai vợ chồng có từ các nguồn tiền trước đó và tiền lãi từ tiền gửi tiết kiệm được giữ lại tài khoản của chị **Nguyễn Thị Hồng T**, không có căn cứ chứng minh việc chị **Nguyễn Thị Hồng T** đứng tên trong các tài khoản này là đứng tên hộ bà **Trần Thị Thanh B**.

Đối với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) chị **Nguyễn Thị Hồng T** khai nhận tiền mặt của bà **B** vào ngày 20/12/2019 nhưng không có xác nhận của anh **Đàm Ngọc H**, không có căn cứ gửi vào số tiền tiết kiệm đứng tên chị **Nguyễn Thị Hồng T** gửi tại các Ngân hàng như Hội đồng xét xử đã đánh giá và việc chị **Nguyễn Thị Hồng T** trình bày đã trả hết số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) cho bà **Trần Thị Thanh B** nhưng cũng không có căn cứ xác định việc trả tiền này có liên quan đến số tiền rút ra từ tài khoản của **Ngân hàng A chi nhánh tỉnh B**.

Xét thấy số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) được gửi tiết kiệm và được rút ra tại các Ngân hàng và có căn cứ khẳng định thời điểm cuối cùng của số tiền này được chị **Nguyễn Thị Hồng T** rút vào khoảng tháng 10/2021, trong thời gian này hai vợ chồng chị **T** đã ly thân không có căn cứ chi tiêu chung đối với khoản tiền này, vì vậy chị **T** có trách nhiệm trả cho anh **Đàm Ngọc H** ½ số tiền tiết kiệm này.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá đúng bản chất của khoản tiền tiết kiệm này xác định đây là tài sản chung của hai vợ chồng anh **H** và buộc chị **T** có trách nhiệm trích chia cho anh **Đàm Ngọc H** số tiền: 400.000.000 đ (bốn trăm triệu đồng)

là có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng T đối với khoản tiền gửi tiết kiệm.

[2.2.3]. Chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày năm 2018 có mua chung với anh Đàm Ngọc H1 (anh trai ruột của anh H tại TN) 01 thửa đất trị giá: 470.000.000 đ (bốn trăm bảy mươi triệu đồng), mỗi gia đình đóng góp với số tiền 235.000.000 đ, khi ly hôn bà T đề nghị được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị của thửa đất với số tiền: 117.000.000 đ (một trăm mười bảy triệu đồng), quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày do số tiền: 235.000.000 đ (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) này anh Đàm Ngọc H đã nhận lại từ anh Đàm Ngọc H1 nên chị Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo yêu cầu được chia với số tiền: $235.000.000 \text{ đ} / 2 = 117.500.000 \text{ đ}$ (một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Đàm Ngọc H khai nhận khi anh H1 mua đất có hỏi vay số tiền khoảng: 235.000.000 đ (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng), anh H có vay của anh Nguyễn Duy T1 số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng), sau khi nhận lại số tiền từ anh Đàm Ngọc H1, anh H đã trả lại toàn bộ số tiền này cho anh Nguyễn Duy T1.

Anh Nguyễn Duy T1 khai nhận có được cho anh H vay với số tiền khoảng: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) là khoản tiền anh H vay để cho anh H1 mua đất và sau đó khoảng 01 tháng đã trả lại cho anh Nguyễn Duy T1.

Hội đồng xét xử nhận định: Phía chị Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu được chia số tiền này nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh số tiền này do hai vợ chồng tạo lập được và không đưa ra được căn cứ chứng minh được số tiền này hiện nay do anh H quản lý, hay do người khác quản lý, yêu cầu của chị T được chia với số tiền: 117.500.000 đ (một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) không có cơ sở được chấp nhận.

Bản án sơ thẩm xác định có số tiền: 35.000.000 đ và buộc anh H phải trả số tiền: 17.500.000 đ, sau khi xét xử sơ thẩm anh H không kháng cáo và anh H tại phiên tòa cũng đồng ý việc cho chị Nguyễn Thị Hồng T số tiền: 17.500.000 đ là sự tự định đoạt của anh H.

[2.2.4]. Đối với kháng cáo về nghĩa vụ chung về việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị Đ buộc vợ chồng chị T có nghĩa vụ trả nợ số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) cho bà Hoàng Thị Đ là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn và bị đơn trình bày: Trong đơn khởi kiện ngày 21/10/2021, ông H khẳng định không có nợ chung và ông Nguyễn Đình L khi đối chất ngày 22/9/2023 đều khẳng định không được viết giấy xác nhận tiền nhưng lại có giấy xác nhận là được nhận tiền với số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng).

Ngoài ra căn cứ Bản sao kê tài khoản của chị Nguyễn Thị Hồng T chuyển tiền cho Ông Nguyễn Đình L vào ngày 07/01/2021 với số tiền: 20.000.000đ là khoản tiền đặt cọc, ngày 15/01/2021 chuyển với số tiền: 100.000.000 đ và ngày 16/01/2021 chuyển với số tiền: 100.000.000đ và đến ngày 03/2/2021 chuyển số tiền: 20.000.000đ vào tài khoản của ông Nguyễn Đình L, số tiền ghi trong Biên bản giao nhận tiền ngày 01/2/2021 với số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) là không đúng, vì số tiền mua bán đất đã được các bên thống nhất là: 920.000.000 đ (chín trăm hai mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm: anh Đàm Ngọc H trình bày khi nộp đơn khởi kiện thì anh H có phương án phân chia tài sản trong đó vì có khoản tiền tiền kiễm chị T đã rút với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) thì giao số tiền này cho chị T, nhà đất và xe ô tô giao cho anh H sở hữu và theo phương án này thì nợ của bà Hoàng Thị Đ, anh H có trách nhiệm trả nên không nêu trong đơn khởi kiện, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không chấp nhận phương án thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng phải xử lý theo quy định pháp luật nên anh H đã bổ sung thêm khoản nợ của bà Hoàng Thị Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình L1 khai nhận tại thời điểm đối chất ông L khẳng định sáng ngày 01/2/2021 được cùng anh H và bà Hoàng Thị Đ đến Ngân hàng rút tiền nhưng do phải chờ nên ông L đi về đơn vị trước. Sau khi bà Đ và anh H rút được tiền đã đến đưa tiền cho ông L tại cơ quan, tại thời điểm ngày 01/2/2021 hai bên không viết giấy nhận tiền vì lúc đó đang bận công việc và cũng vì là chỗ quen biết, tin tưởng nên không viết tay với nhau, sau đó hai bên mới xác nhận trong giấy biên nhận tiền, số tiền nhận ngày 01/2/2021 với số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng). Về nguồn gốc số tiền thì ông không biết rõ của vợ chồng anh H hay của bà Hoàng Thị Đ, còn lý do ngày 03/2/2021 được nhận chuyển số tiền: 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng) vì đây là khoản tiền liên quan đến thuế và phí liên quan đến thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ lịch sử giao dịch số tài khoản của chị Nguyễn Thị Hồng T khẳng định trong khoảng thời gian từ ngày 07/01/2021 đến ngày 03/2/2021, chị Nguyễn Thị Hồng T đã chuyển tổng số tiền cho ông Nguyễn Đình L với số tiền: 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Hồng T khai với giá trị hợp đồng chuyển nhượng: 920.000.0000 đ (chín trăm hai mươi triệu đồng) và tại Bút lục số 38 và Bút lục số 51 và Bút lục số 54, BL số 99, chị Nguyễn Thị Hồng T khai nhận được đưa số tiền mặt là: 720.000.000 đ (bảy trăm hai mươi triệu đồng) cho anh Đàm Ngọc H đi trả tiền mua đất, như vậy theo lời khai của chị T thì tổng số tiền đã chuyển cho ông Nguyễn Đình L với tổng số tiền: 960.000.000 đ (chín trăm

sáu mươi triệu đồng) cũng không phù hợp với tổng giá trị mua bán đất đã được các bên thống nhất là: 920.000.000 đ.

Xét lời khai của anh **Đàm Ngọc H** có lời khai khẳng định số tiền mua bán đất với số tiền: 930.000.000 đ, các lời khai khác khẳng định tiền mua bán đất với số tiền: 920.000.000 đ, xét thấy các khoản tiền đặt cọc và tiền chuyển khoản để mua đất đều do chị **Nguyễn Thị Hồng T** trực tiếp thực hiện qua số tài khoản của chị **Nguyễn Thị Hồng T**, bản thân chị **Nguyễn Thị Hồng T** tại cấp sơ thẩm trình bày được chuyển khoản cho ông **Nguyễn Đình L** số tiền: 200.000.000đ nhưng trên thực tế chuyển 240.000.000đ, do vậy anh **H** không biết rõ thực tế số tiền đã chuyển khoản là có cơ sở, anh **H** khai nhận được trả tiền mặt: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) là phù hợp vì đến ngày 01/2/2021 còn thiếu số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng). Trong hợp đồng mua bán đất đều thỏa thuận quy định rõ bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải chịu toàn bộ thuế và phí liên quan và căn cứ vào biên lai thuế thu nhập cá nhân được chị **Hoàng Thị Hồng M** nộp và tiền thuế trước bạ thấy rằng ngày 03/2/2021, ông **L** nhận thêm khoản tiền: 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng) là phù hợp với diễn biến của việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng anh **H** kết hôn tháng 12 năm 2014, qua xem xét nguồn thu nhập của hai vợ chồng từ tiền lương đều được gửi vào tài khoản, các khoản tiền liên quan đến hoạt động kinh doanh đều được thực hiện chủ yếu thông qua tài khoản của chị **Nguyễn Thị Hồng T** có số tài khoản 106006589793 tại **Ngân hàng TMCP C – chi nhánh tỉnh B**, trong đó chị **Nguyễn Thị Hồng T** khai số tiền để trả tiền mua đất rút năm 2017 cụ thể vào ngày 26/09/2017 với số tiền: 700.000.000 đ, tuy nhiên qua kiểm tra nội dung thể hiện: RUT TU TK DDA BANG CHUYEN KHOAN – TIET KIEM 03 THANG, đến ngày 15/01/2020 phát sinh số dư tài khoản với số tiền: 749,716,432.00 với nội dung DDA DEPOST- TAT TOAN STK và cũng trong ngày 15/01/2020 tiếp tục gửi tiết kiệm với số tiền tiết kiệm loại 12 tháng với số tiền: 800,000,000 đ.

Xét thấy rằng trong ngày 15/01/2021 có đóng tài khoản với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) vào hồi 10;41 AM và cũng trong ngày 15/01/2021 vào hồi 10;49 AM và 10;52AM được chuyển thành hai sổ tiết kiệm với các sổ loại kỳ hạn 12T là: 300.000.000 đ và loại kỳ hạn 03 T với số tiền: 700.000.000 đ và còn lại số tiền: 100.000.000 đ chuyển tiền mua đất không có việc rút số tiền: 700.000.000 đ để đưa cho anh **Đàm Ngọc H**.

Xem xét các giao dịch trong tài khoản của chị **Nguyễn Thị Hồng T** các khoản tiền liên quan đến trả nợ và giao dịch thực hiện chủ yếu qua tài khoản. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông **Nguyễn Đình L** được ký kết vào ngày 14/01/2021, việc chuyển tiền của **Nguyễn Thị Hồng T** cũng được thực hiện qua tài

khoản vào các ngày 07/01/2021, ngày 15/01/2021 và ngày 16/01/2021 và ngày 03/2/2021 đều được chuyển khoản cho ông Nguyễn Đình L với tổng số tiền: 240.000.000 đ, trong tài khoản của chị Nguyễn Thị Hồng T có khoản tiền đủ để trả cho ông Nguyễn Đình L nhưng chị Nguyễn Thị Hồng T tiếp tục gửi tiết kiệm, điều này phù hợp với lời khai của bà Hoàng Thị Đ là thời điểm đó sống chung với nhau, chị T có trình bày có khoản tiền gửi tiết kiệm nhưng chưa đến hạn rút nên đề nghị mượn của bà Hoàng Thị Đ khoản tiết kiệm để trả tiền mua đất trước.

Ông Nguyễn Đình L khẳng định được cùng bà Hoàng Thị Đ và anh H đến Ngân hàng để rút tiền để trả tiền mua đất vào sáng ngày 01/2/2021, phù hợp với sao kê rút tiền của Ngân hàng thể hiện ngày 01/2/2021 bà Hoàng Thị Đ có rút số tiền 1,416,511,165 đ cùng ngày nộp lại số tiền vào tài khoản của bà Hoàng Thị Đ số tiền: 720.000.000 đ và phù hợp với việc chị Nguyễn Thị Hồng T chuyển trả khoản sau cùng vào ngày 03/2/2021.

Phía bị đơn cho rằng ông Nguyễn Đình L đã nhận đủ tiền và xác nhận trong giấy biên nhận và khẳng định không rõ nguồn gốc số tiền này là đúng

Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai vợ chồng chị T có nợ bà Hoàng Thị Đ khoản tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng) và buộc hai vợ chồng có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị Đ trong đó Anh Đàm Ngọc H trả cho bà Hoàng Thị Đ với số tiền: 350.000.000 đ (ba trăm năm mươi triệu đồng), chị Nguyễn Thị Hồng T trả cho bà Hoàng Thị Đ với số tiền: 350.000.000 đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B ban hành kháng nghị số: 01/QĐ-VKS-HNGĐ, ngày 23/01/2024 với nội dung đề nghị căn cứ Khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST, ngày 23/12/2023 của TAND thành phố B

Hội đồng xét xử nhận định: Về thụ lý, giải quyết yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Đ: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị Đ có yêu cầu buộc vợ chồng anh H trả khoản nợ với số tiền: 700.000.000 đ và đến ngày 03/8/2023 bà Đ có đơn yêu cầu độc lập, cùng ngày Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí (*Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải 04/8/2023*), bà Đ nộp biên lai tạm ứng án phí, Tòa án thụ lý yêu cầu của bà Hoàng Thị Đ đúng quy định pháp luật.

Sau khi thụ lý yêu cầu độc lập của bà Đ Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ như: anh H cung cấp biên bản giao nhận tiền, ngày 01/02/2021; Biên bản đối chất giữa anh H, ông L, bà Đ, chị T làm rõ khoản tiền 700.000.000đ anh H vay bà Đ để trả tiền đất cho ông L; Biên bản đối chất giữa anh H, bà T, bà B làm rõ khoản tiền bà B nhờ chị T gửi tại ngân hàng; Biên bản đối chất giữa anh H, bà T với ông H2; Biên bản đối

chất giữa anh **H**, chị **T**, anh **H1**, Tòa án sơ thẩm tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ mới nhưng không tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ khi có tài liệu chứng cứ mới, không thông báo việc thu thập chứng cứ cho đương sự là chưa thực hiện chưa đúng quy định của BLTTDS, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị là có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không yêu cầu về việc công khai chứng cứ mới do đã thu thập và đã được trực tiếp tham gia vào các buổi đối chất, do vậy không cần thiết hủy bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Nội dung kháng nghị về thu thập chứng cứ: Đối với số tiền 800.000.000đ cấp sơ thẩm chưa làm rõ về thời gian chị **T** gửi tiền, rút tiền, hình thức chuyển tiền.

Đối với việc thu thập chứng cứ trong vụ án đối với số tiền: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) gửi tiết kiệm đứng tên chị **Nguyễn Thị Hồng T**, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm đã thu thập bản sao kê liên quan đến khoản tiền này và đã lấy lời khai của các đương sự liên quan, chị **T** khai nhận đưa tiền đã giao tiền cho bà **B** và bà **B** khai nhận số tiền này nhưng hiện nay thực tế số tiền này đang do ai quản lý không có cơ sở để xác minh, số tiền này chị **T** là người rút tiền vào tháng 9 năm 2021 trong thời gian vợ chồng đã ly thân và không chứng minh được việc chi tiêu số tiền này, cần buộc chị **T** là người sau cùng quản lý số tiền này phải có trách nhiệm thanh toán cho anh **H**, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc thu thập chứng cứ vụ án.

Đối với số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) vợ chồng ông **Đoàn Văn H2** vay năm 2018 đã nhận lại số tiền này, anh **H** khai nhận tại phiên tòa đã nhận lại số tiền này và đã chuyển cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** số tiền: 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng) và số tiền còn lại với số tiền: 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng) dùng vào việc chi tiêu sinh hoạt hàng ngày, việc Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ về số tiền này là thiếu sót, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị là có cơ sở, tuy nhiên tại phiên tòa anh **H** khẳng định sau khi xử sơ thẩm xong thấy phần quyền lợi của mình có vi phạm nhưng để giải quyết vụ án nhanh chóng nên cũng đồng ý với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm không kháng cáo và tại phiên tòa cũng nhất trí với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là nguyên tắc tự định đoạt của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với tư cách của ông **Nguyễn Đình L** là người bán đất cho cho vợ chồng chị **T**, đây là người làm chứng trong vụ án vì đã nhận đầy đủ số tiền liên quan đến việc chuyển nhượng đất và việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng anh **H** không liên quan đến quyền và lợi ích của ông **Nguyễn Đình L**, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị là có cơ sở.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị về án phí là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận:

Anh **Đàm Ngọc H** được hưởng tổng tài sản giá trị là 1.507.500.000đ - 350.000.000đ (số tiền trả cho bà **Đ**) - 25.000.000đ (số tiền trả cho bà **T**), giá trị anh **H** được chia là 1.132.500.000đ (một tỷ một trăm ba mươi hai triệu năm năm nghìn đồng). chị **Nguyễn Thị Hồng T** được hưởng tổng tài sản giá trị là 1.297.500.000đ - 350.000.000đ (số tiền trả cho bà **Đ**), giá trị tài sản chị **T** được chia là 947.000.000đ (chín trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Anh **H** có trách nhiệm trả cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** số tiền 25.000.000đ (yêu cầu phản tố của chị **T**) và bà **Đ** 350.000.000đ (yêu cầu độc lập của bà **Đ**); chị **Nguyễn Thị Hồng T** có trách nhiệm trả bà **Đ** 350.000.000đ (yêu cầu độc lập của bà **Đ**).

Như vậy, ông **H** phải chịu án phí về tài sản được chia 45.975.000đ; án phí do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận 625.000đ và yêu cầu độc lập của bà **Hoàng Thị Đ** được chấp nhận 17.500.000đ, ngoài ra anh **Đàm Ngọc H** phải chịu án phí ly hôn với số tiền: 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí về cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền: 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), tổng số án phí anh **Đàm Ngọc H** phải chịu với tổng số tiền: 64.700.000 đ (sáu mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng).

Chị **Nguyễn Thị Hồng T** chịu án phí về tài sản được chia với số tiền: 40.425.000đ và án phí do yêu cầu độc lập của bà **Hoàng Thị Đ** được chấp nhận 17.500.000đ. Tổng án phí dân sự sơ thẩm chị **T** phải chịu 57.925.000đ.

Trả lại cho bà **Hoàng Thị Đ** số tiền 16.000.000 đ (mười sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002417- ngày 28/8/2023 của chi Cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chị **Nguyễn Thị Hồng T** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lý lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Điều 309 và Điều 284; Điều 147; Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Hồng T** về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung giữa Nguyên đơn

anh **Đàm Ngọc H** và chị **Nguyễn Thị Hồng T**, không chấp nhận kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Hồng T** về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung;

Chấp nhận Kháng nghị số 01/QĐ-KS-HNGĐ ngày 23/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Sửa Bản án sơ thẩm số 02/2023/HNGD-ST ngày 23/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

Tuyên xử:

1. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự: Giao các con chung cháu **Đàm Ngọc H3** – sinh ngày 28/11/2015 và cháu **Đàm Ngọc Linh Đ1** – sinh ngày 16/10/2020 cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh **Đàm Ngọc H** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung theo tháng số tiền: 1.500.000 đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) đối với mỗi con chung kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn anh **Đàm Ngọc H** có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Đối với tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:

2.1. Đối với tài sản chung:

2.1.1. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các bên đương sự đối với quyền sử dụng đất, cụ thể: chị **Nguyễn Thị Hồng T** có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 192 tờ bản đồ số 24, địa chỉ: **tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh B** đã được **UBND thành phố B** cấp GNCQSD đất số CU 770448 mang tên **Nguyễn Thị Hồng T** và **Đàm Ngọc H** có diện tích 156,9m², có giá trị: 1.100.000.000 đ (một tỷ một trăm triệu đồng), chị **Nguyễn Thị Hồng T** có nghĩa vụ trích chia cho ông **Đàm Ngọc H** với số tiền: 550.000.000 đ (năm trăm năm mươi triệu đồng).

2.1.2. Đối với chiếc xe ô tô Vinfast Lux A 2.0 BKS 97A-039.80 có SK: RPXABIRSFLV000313- SM: 200210040VF20SED mang tên **Đàm Ngọc H** trong giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô giao cho anh **Đàm Ngọc H** có quyền sở hữu có giá trị: 670.000.000 đ (sáu trăm bảy mươi triệu đồng)

Anh **Đàm Ngọc H** có nghĩa vụ trích chia cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** số tiền: 230.000.000 đ (hai trăm ba mươi triệu đồng).

2.1.3. Đối với khoản tiền gửi tiết kiệm mang tên **Nguyễn Thị Hồng T** có số tài khoản 8600601790077, 8600601794192 gửi tại **Ngân hàng A chi nhánh tỉnh B**, chị **Nguyễn Thị Hồng T** đã rút toàn bộ số tiền tiết kiệm trên. Xác định số tiền gửi tiết

kiệm là: 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng), chị Nguyễn Thị Hồng T có nghĩa vụ trích chia cho anh Đàm Ngọc H số tiền: 400.000.000 đ (bốn trăm triệu đồng).

2.1.4. Đối với số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) anh Đàm Ngọc H, chị Nguyễn Thị Hồng T cho ông Đoàn Văn H2 vay được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Anh H đã nhận đủ số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) do ông H2 trả, anh Đàm Ngọc H có nghĩa vụ trích chia cho chị Nguyễn Thị Hồng T số tiền: 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng).

2.1.5. Đối với số tiền anh Đàm Ngọc H1 vay với số tiền: 235.000.000 đ (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng), trong đó có 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) là tiền vay của ông Nguyễn Duy T1 và 35.000.000 đ (ba mươi lăm triệu đồng) là tài sản chung của vợ chồng, anh H đã nhận đủ số tiền trên do anh Đàm Ngọc H1 trả và anh H đã trả cho anh T1 số tiền: 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng), số tiền còn lại: 35.000.000 đ do anh H quản lý, do vậy anh H có nghĩa vụ chia cho chị Nguyễn Thị Hồng T số tiền: 17.500.000 đ (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

2.1.6. Anh Đàm Ngọc H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Hồng T số tiền: 25.000.000 đ (hai mươi lăm triệu đồng) là số tiền chị Nguyễn Thị Hồng T nợ Ngân hàng B2 đã tất toán.

Chị Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho anh Đàm Ngọc H với số tiền: 577.500.000 đ (năm trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.2. Nghĩa vụ về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Đ: anh Đàm Ngọc H và chị Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị Đ số tiền: 700.000.000 đ (bảy trăm triệu đồng), trong đó:

Anh Đàm Ngọc H trả cho bà Hoàng Thị Đ số tiền: 350.000.000 đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị Hồng T trả cho bà Hoàng Thị Đ số tiền: 350.000.000 đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Đàm Ngọc H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 64.700.000 đ (sáu mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng). Anh **Đàm Ngọc H** đã nộp tạm ứng án phí với số tiền: 35.550.000 đ theo biên lai số 0002039 – ngày 19/01/2022 và Biên lai số 0002129 – ngày 14/6/2022 của chi Cục thi hành án dân sự thành phố B, Anh **Đàm Ngọc H** còn phải nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 29.150.000 đ (hai mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị **Nguyễn Thị Hồng T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 57.925.000đ (năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Chị **Nguyễn Thị Hồng T** đã nộp tạm ứng án phí với số tiền: 57.000.000 đ (năm mươi bảy triệu đồng) theo biên lai số 0002142 – ngày 11/7/2022 của chi Cục Thi hành án dân sự thành phố B, Chị **Nguyễn Thị Hồng T** còn phải nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 925.000 đ (chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trả lại cho bà **Hoàng Thị Đ** số tiền 16.000.000 đ (mười sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002417- ngày 28/8/2023 của chi Cục Thi hành án dân sự thành phố B.

4. Về án phí phúc thẩm: Chị **Nguyễn Thị Hồng T** được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm với số tiền: 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0000527 – ngày 19/01/2024 của chi Cục thi hành án dân sự thành phố B.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật thi hành án dân sự** người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Các thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**Hoàng Thị Thu Hương – Đàm Thị Minh Hương
Truyền**

Hoàng Hữu

